

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1000/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2020

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng;

2. Ông Chu Mạnh Tường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 187/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 172/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị D, sinh năm: 1977 - (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ tạm trú: 56 đường N, khu phố 2, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phùng Văn T, sinh năm: 1976 – (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ tạm trú: 56 đường N, khu phố 2, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nguyên đơn bà Vũ Thị D trình bày: Bà D và ông Phùng Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1996, do hai bên tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc (nay là Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), theo giấy chứng nhận kết hôn số 17, đăng ký ngày ngày 26 tháng 02 năm 1996. Đời sống hôn nhân hai bên hạnh phúc cho đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày trở nên nghiêm trọng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là hai bên có quá nhiều quan điểm bất đồng, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, kinh tế gia đình, hai bên không tin tưởng nhau, ông T ghen tuông và đánh đập bà D làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Phùng Văn T để ổn định cuộc sống. Giữa bà D và ông Phùng Văn T có 02 người con chung tên Phùng Văn Đ, sinh ngày 19/12/1997 (đã trưởng thành và đủ khả năng lao động) và Phùng Văn D, sinh ngày 01/10/2007, hiện tại đang do bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà D yêu cầu sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, không không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung bà D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(2) Đối với bị đơn ông Phùng Văn T vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất. Tuy nhiên vào vào sáng ngày 28/5/2020, ông Phùng Văn T đến trụ sở Tòa án tự khai xác nhận thời gian và nơi đăng ký kết hôn, xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai bên là thường xuyên cãi nhau về chuyện tiền bạc trong gia đình. Ông Phùng Văn T xác nhận, hai bên có 02 người con có 02 người con chung tên Phùng Văn Đ, sinh ngày 19/12/1997 (đã trưởng thành và đủ khả năng lao động) và Phùng Văn D, sinh ngày 01/10/2007. Trường hợp bà D không đồng ý đoàn tụ và cương quyết ly hôn thì ông T đồng ý giao con chung chưa thành niên tên Phùng Văn D cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung ông T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung, ông T xác định không có.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm: Bị đơn ông Phùng Văn T tiếp tục vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn bà Vũ Thị D đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã có đơn đề nghị

xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn ông Phùng Văn T đã được Tòa án triệu tập, thông báo nhưng vẫn vắng phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Vũ Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phùng Văn T là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Phùng Văn T đang cư trú tại: số 56 đường Ngô Chí Quốc, khu phố 2, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn Bà Vũ Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phùng Văn T đã được Tòa án triệu tập, thông báo nhưng vẫn vắng phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17, đăng ký ngày 26/02/1996 tại Ủy ban nhân xã Bình Dương, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc cùng sự thừa nhận của các bên đương sự, có cơ sở xác định giữa bà Vũ Thị D và ông Phùng Văn T có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nhận thấy, đời sống hôn nhân hôn nhân giữa hai bên không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Nguyên đơn xác định tình cảm hai bên không còn, có quay lại cũng không thể chung sống với nhau, cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để ổn định cuộc sống. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Vũ Thị D và ông Phùng Văn T thuộc trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do vậy, yêu cầu của bà Vũ Thị D được ly hôn với ông Phùng Văn T là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] *Về con chung*: Căn cứ vào giấy khai sinh số 107, quyền số 02/2011 đăng ký ngày 01/4/2011 và bản sao giấy khai sinh số 569, quyền số 03/2007 đăng ký ngày 26/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, cùng với sự thừa nhận của các bên đương sự. Có cơ sở xác định Bà Vũ Thị D và ông Phùng Văn T có hai người con chung tên Phùng Văn Đ, sinh ngày 19/12/1997 hiện đã trưởng

thành và đủ khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét; Và con chung tên Phùng Văn D, sinh ngày 01/10/2007. Xét thấy, bà D yêu cầu sau khi ly hôn được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung chưa thành niên (tên Phùng Văn D), không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu này đã được bị đơn ông Phùng Văn T đồng ý, phù hợp với nguyện vọng của con. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu được nuôi con của bà D là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung:* Bà Vũ Thị D và ông Phùng Văn T cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn bà Vũ Thị D phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Vũ Thị D được ly hôn với ông Phùng Văn T.

- *Về con chung:* Bà Vũ Thị D và ông Phùng Văn T có hai người con chung tên Phùng Văn Đ, sinh ngày 19/12/1997 (đã trưởng thành và đủ khả năng lao động) và Phùng Văn D, sinh ngày 01/10/2007. Giao con chung tên Phùng Văn D, sinh ngày 01/10/2007 cho bà Vũ Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án để thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị D về việc không yêu cầu ông Phùng Văn T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung*: Bà Vũ Thị D và ông Phùng Văn T cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng buộc bà Vũ Thị D phải nộp theo quy định, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0056765 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vũ Thị D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

